

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Đề cương Đề án “Hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (giai đoạn 2016 - 2020), không thuộc diện đặc biệt khó khăn (giai đoạn 2021 - 2025) phát triển kinh tế - xã hội giảm nghèo bền vững”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Chương trình công tác năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 08/TTr - BDT ngày 02 tháng 3 năm 2022 và báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1020/SKHĐT-KTNN ngày 23/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương Đề án “Hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (giai đoạn 2016 - 2020), không thuộc diện đặc biệt khó khăn (giai đoạn 2021 - 2025) phát triển kinh tế - xã hội giảm nghèo bền vững” (có Đề cương Đề án kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ban Dân tộc tỉnh căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành và nội dung phê duyệt tại Quyết định này, khẩn trương tổ chức triển khai lập Đề án; gửi các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tham gia ý kiến; tổng hợp, hoàn thiện Đề án, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trong tháng 7 năm 2022.

2. Giao Sở Tài chính căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và Đề cương nhiệm vụ Đề án được duyệt, hướng dẫn Ban Dân tộc lập dự toán kinh phí

xây dựng Đề án; sớm thẩm định và tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Giao các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, có trách nhiệm hỗ trợ, tạo điều kiện để Ban Dân tộc tổ chức xây dựng, hoàn thiện Đề án đảm bảo chất lượng cao, đúng thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động - Thương binh và Xã hội; Y tế; Giao thông Vận tải; Xây dựng; Nội vụ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo; UBND các huyện miền núi, huyện có xã miền núi; các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề B/c);
- Phó CVP Hoàng Văn Thi;
- Lưu: VT, VX (ngocnd).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

ĐỀ CƯƠNG ĐỀ ÁN

“Hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (giai đoạn 2016 - 2020), không thuộc diện đặc biệt khó khăn (giai đoạn 2021 - 2025) phát triển kinh tế - xã hội giảm nghèo bền vững”.
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Thanh Hóa có 225 xã miền núi¹, trong những năm qua, được sự quan tâm, hỗ trợ đầu tư của nhà nước nhiều xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) đã từng bước được hỗ trợ đầu tư cơ hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống, hỗ trợ phát triển sản xuất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, từng bước thoát nghèo. Theo kết quả rà soát, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 thì tỉnh Thanh Hóa có 174 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi²; theo đó, so với giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Thanh Hóa có 74 xã ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không thuộc diện đặc biệt khó khăn, không thuộc diện đầu tư theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Tuy các xã này không còn thuộc diện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025, nhưng so với các xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025, thì không có chênh lệch nhiều về phát triển kinh tế - xã hội, vẫn còn gặp nhiều khó khăn, như: thu nhập bình quân đầu người còn thấp, tỷ lệ nghèo, cận nghèo còn cao, công tác giảm nghèo chưa thực chất; cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân còn thiếu và nhiều yếu kém; việc huy động nguồn lực trong nhân dân ở các xã này để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội là rất khó; trong khi đó, Trung ương và tỉnh chưa có cơ chế, chính sách riêng cho các xã khi thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn, dẫn đến nguy cơ các xã này lại rơi vào tình trạng đặc biệt khó khăn là rất cao.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, để hỗ trợ 74 xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 không thuộc diện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, nhằm hạn chế nguy cơ tái nghèo (tái ĐBKK) thì việc xây dựng Đề án **“Hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (giai đoạn 2016 - 2020), không thuộc diện đặc biệt khó khăn (giai đoạn 2021 - 2025), phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững”** là cần thiết.

¹ Gồm: 42 xã khu vực I, 83 xã khu vực II, 100 xã khu vực III

² Gồm: 129 xã khu vực I, 24 xã khu vực II, 21 xã khu vực III

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

2. Quyết định số 624-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

3. Kế hoạch số 278/KH-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025;

4. Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

III. TÊN ĐỀ ÁN: Đề án “Hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (giai đoạn 2016 – 2020), không thuộc diện đặc biệt khó khăn (giai đoạn 2021 – 2025), phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững”.

IV. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, THỜI GIAN CỦA ĐỀ ÁN

1. Đối tượng, phạm vi của Đề án: 74 xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020, không thuộc diện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025.

2. Thời gian thực hiện Đề án: Giai đoạn 2022 – 2025

Phần I

KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO TẠI CÁC XÃ LẬP ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2021

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

- 1.1. Vị trí địa lý
- 1.2. Địa hình
- 1.3. Khí hậu, thủy văn

2. Nguồn lực về tài nguyên thiên nhiên

- 2.1. Tài nguyên đất
- 2.2. Tài nguyên nước
- 2.3. Tài nguyên rừng
- 2.4. Tài nguyên khoáng sản

3. Nguồn nhân lực, việc làm

- 3.1. Dân số và cơ cấu dân tộc

3.2. Lao động và cơ cấu lao động theo ngành

3.3. Chất lượng nguồn nhân lực

- Trình độ học vấn

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

- Lao động được đào tạo nghề

3.4. Việc làm

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thực trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế

1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

1.2. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

1.3. Hoạt động dịch vụ - thương mại

2. Thực trạng phát triển lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.1. Về giáo dục - đào tạo

2.2. Y tế, chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân

2.3. Văn hóa - thông tin

3. Thực trạng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

3.1. Kết cấu hạ tầng kinh tế

a) Hệ thống đường giao thông

b) Hệ thống thủy lợi

c) Hạ tầng điện nông thôn

d) Hạ tầng thương mại nông thôn

đ) Công trình nước sạch và vệ sinh môi trường

3.2. Kết cấu hạ tầng xã hội

a) Hệ thống giáo dục

b) Hệ thống y tế

c) Hệ thống bưu chính, viễn thông

d) Hệ thống phát thanh, truyền hình

đ) Công trình văn hóa

3.3. Tình hình sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016 - 2021

1. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

2. Kết quả thực hiện các chính sách góp phần giảm nghèo

- Chương trình Nông thôn mới;
- Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất theo Quyết định số 755/QĐ-TTg, Quyết định số 2085/QĐ-TTg;
- Vốn vay ưu đãi Ngân hàng Chính sách xã hội phát triển sản xuất, tạo việc làm;
- Hỗ trợ khác: Hỗ trợ gạo cho hộ nghèo các bản tại các xã biên giới; hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm; hỗ trợ trực tiếp hộ nghèo vùng khó khăn...

IV. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Phần II

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ

I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát
2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

IV. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế;
- Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo.

2. Hỗ trợ hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu để phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững

- Đường giao thông nông thôn
- Công trình điện nông thôn
- Thủy lợi
- Nước sạch và vệ sinh môi trường
- Trường học, lớp học, nhà ở giáo viên
- Trạm y tế
- Nhà văn hóa, công trình thể thao, trạm tuyên truyền, v.v.....
- Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu.

3. Hỗ trợ đào tạo nghề, giới thiệu việc làm

- Hỗ trợ đào tạo nghề;
- Tư vấn giáo dục nghề nghiệp, giới thiệu việc làm.

V. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

- 1. Tổng nhu cầu vốn**
- 2. Đề xuất nguồn vốn thực hiện Đề án**
- 3. Dự kiến nguồn vốn thực hiện theo các năm**

VI. HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN GẶP PHẢI TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

- 1. Hiệu quả Đề án**
- 2. Dự báo những khó khăn gặp phải khi thực hiện Đề án**

VII. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giải pháp về tuyên truyền, vận động nhân dân
2. Giải pháp về quản lý chỉ đạo, tổ chức thực hiện
3. Giải pháp về hỗ trợ, lồng ghép các nguồn lực

3.1. Về hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

3.2. Về đầu tư, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng và duy tu bảo dưỡng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng

3.3. Về hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người dân

4. Giải pháp về đào tạo nghề và giải quyết việc làm
5. Giải pháp về vốn và huy động vốn thực hiện đề án.

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 1. Tổ chức thực hiện**
- 2. Phân công trách nhiệm**
 - 2.1. Các Sở, ban, ngành
 - 2.2. UBND các huyện
 - 2.3. UBND các xã.

Phần IV KẾT LUẬN, ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

- 1. Kết luận.**
- 2. Kiến nghị.**